

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Chi	Chủ tịch
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Song Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hiển	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100=110+120+130+140+150)	100		27.933.987.682.620	47.450.817.000.061
I. Tiền	110	5	419.077.576.252	473.486.491.174
1. Tiền	111		24.077.576.252	27.486.491.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		395.000.000.000	446.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	26.823.578.175.960	43.046.186.195.511
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		27.379.050.904.555	43.601.658.924.107
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(555.472.728.596)	(555.472.728.596)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		682.783.123.885	3.905.640.272.958
1. Phải thu khách hàng	131		123.161.435	97.850.799
2. Trả trước cho người bán	132		494.376.453	51.874.834.318
3. Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	675.221.615.907	1.762.583.937.215
4. Phải thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	135		-	2.083.786.671.731
5. Các khoản phải thu khác	136	8	34.837.051.567	35.190.060.372
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.893.081.477)	(27.893.081.477)
IV. Hàng tồn kho	140		540.641.109	629.504.610
1. Hàng tồn kho	141		540.641.109	629.504.610
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.008.165.414	24.874.535.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		689.582.850	226.381.650
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	22.533.107.178
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.318.582.564	2.115.046.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.815.231.211.359	13.625.373.895.827
(200 = 220+240+250+260)				
I. Tài sản cố định	220		172.091.258.167	174.889.486.326
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	22.058.733.212	24.347.823.121
- Nguyên giá	222		55.770.200.256	55.858.503.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.711.467.044)	(31.510.680.149)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	149.710.551.627	150.219.689.877
- Nguyên giá	228		151.789.811.792	151.789.811.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.079.260.165)	(1.570.121.915)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		321.973.328	321.973.328
II. Bất động sản đầu tư	240	11	31.200.735.512	31.808.290.720
- Nguyên giá	241		37.356.213.641	37.547.492.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.155.478.129)	(5.739.202.054)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	13.514.568.967.943	13.318.027.567.239
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.032.147.781.671	1.014.478.171.671
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.153.431.404.434	4.220.675.156.443
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.336.207.968.869	8.090.092.426.156
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.218.187.031)	(7.218.187.031)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		97.370.249.737	100.648.551.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	96.199.105.693	99.513.407.498
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.171.144.044	1.135.144.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41.749.218.893.978	61.076.190.895.888

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)	300		1.461.857.189.895	21.530.625.183.783
I. Nợ ngắn hạn	310		1.282.112.294.857	2.321.957.182.648
1. Phải trả người bán	312		1.217.009.873	8.988.853.963
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.121.146.593.819	685.061.627.053
4. Phải trả người lao động	315		45.040.143.054	60.442.877.929
5. Chi phí phải trả	316		4.967.147.580	2.194.574.207
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		24.485.189.549	1.479.675.507.521
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		84.844.805.096	85.275.820.191
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338		411.405.886	317.921.784
II. Nợ dài hạn	330		179.744.895.038	152.734.529.145
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.813.789.787	1.803.423.894
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		177.931.105.251	150.931.105.251
III. Các quỹ phải trả	340		-	19.055.933.471.990
1. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	341		-	19.055.933.471.990
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		40.287.361.704.083	39.545.565.712.105
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.287.361.704.083	39.545.565.712.105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	22.045.543.656.513	21.905.833.096.513
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.025.489.649.488	17.451.110.871.834
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		186.872.501.994	159.165.847.670
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		41.749.218.893.978	61.076.190.895.888

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	31/12/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	8.849	750.815
- EUR	2.483	18.083
- GBP	1.747	6.747
- JPY	696.000	26.000
- HKD	14.500	14.500
- SGD	672	672


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Ma số	truyệ t minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
1. Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	18	2.288.858.206.201	2.668.008.497.398
2. Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	19	80.644.442.737	106.500.017.650
3. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		2.208.213.763.464	2.561.508.479.748
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		96.392	2.634.672
5. Chi phí tài chính	22		4.776.564	73.648
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	120.201.684.220	93.059.771.128
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30=20+21-22-25)	30		2.088.007.399.072	2.468.451.269.644
8. Thu nhập khác	31		23.727.273	674.424.260
9. Chi phí khác	32		392.072.815	5.500.000
10. Lỗ/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(368.345.542)	668.924.260
11. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	45		41.844.400.391	54.996.438.572
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.129.483.453.921	2.524.116.632.476
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	187.180.874.084	122.809.092.956
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.942.302.579.837	2.401.307.539.520

Nguyễn Thị Phương Thảo

Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Vũ Trí Thức

Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán



Nguyễn Quốc Huy

Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	01		631.631.387.866	301.285.243.285
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02		(1.247.521.617.727)	(3.161.937.223.406)
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03		2.904.737.467.462	2.448.758.997.082
4. Tiền chi trả người lao động	05		(73.198.631.052)	(52.314.091.367)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06		(76.053.907.544)	(60.492.487.833)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07		2.479.257.519.770	1.018.196.222.541
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08		(3.694.022.573.413)	(188.892.288.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		924.829.645.362	304.604.371.614
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21		-	(948.123.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(948.123.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
2. Tiền chi trả nợ vay/các công cụ nợ	34		-	(463.829.853)
3. Tiền thu thuần từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	38		(651.484.036)	1.106.944.451
4. Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước	39		(978.587.076.248)	(515.057.552.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(979.238.560.284)	(514.414.437.819)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(54.408.914.922)	(210.758.189.205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (50=20+30+40)	60		473.486.491.174	383.132.431.381
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	419.077.576.252	172.374.242.176



Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 07 năm 2018



Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán



Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.

Số cán bộ và nhân viên của Tổng công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 266 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 272 người).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng công ty có công ty con và các công ty liên kết (thực hiện đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty) như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC	Hà Nội	100	100	Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	TP. Hồ Chí Minh	49,77	49,77	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Hà Nội	47,63	47,63	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng - Việt Lào	Hà Tĩnh	22,03	22,03	Vận hành và khai thác cảng biển
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	Hà Nội	50	50	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam	Hà Nội	33	33	Truyền hình, truyền thanh, quảng cáo
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Hà Nội	30	30	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	29	29	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010, và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;
- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;
- Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Các hoạt động chính của Tổng công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, đầu tư kinh doanh vốn, quản lý Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ("Quỹ")

Ngày 10 tháng 5 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước để thay thế Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương ban hành kèm theo Quyết định số 113/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg quy định việc chuyển Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương thành Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp và giao cho Tổng công ty tổ chức giữ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để thực hiện thu, chi theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền.

Nguồn thu của Quỹ gồm:

- Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nguồn thu từ các hình thức sắp xếp chuyển đổi khác như giao, bán, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Các khoản thu sau cổ phần hóa;
- Thu từ lợi nhuận sau thuế và khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước đã được chủ sở hữu phê duyệt; điều hòa Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Khoản lãi tiền gửi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Nội dung chi của Quỹ gồm:

- Hỗ trợ các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề về tài chính theo quy định của pháp luật;
- Hỗ trợ kinh phí cho các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con không đủ nguồn để giải quyết chính sách cho người lao động dôi dư khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu các đơn vị thành viên theo quy định của pháp luật;
- Bổ sung vốn điều lệ cho các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật;
- Đầu tư bổ sung vốn để duy trì hoặc tăng tỷ lệ phần vốn nhà nước đang tham gia tại các doanh nghiệp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính và cơ quan được giao thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước;
- Đầu tư vào các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Các khoản chi khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2017 phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 11 năm 2017, Công văn số 13135/VPCP-KHTH ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 11718/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Tổng công ty sẽ bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp về Bộ Tài chính quản lý theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tổng công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước để lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và

việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) nhưng không bao gồm các công ty tiếp nhận chuyển giao được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được thành lập mới trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày thành lập công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tổng công ty không hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con được tiếp nhận chuyển giao theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. Khoản đầu tư vào các công ty con nhận bàn giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đối với các công ty liên kết đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty) được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản được chia từ công ty liên kết phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với các công ty liên kết được Tổng công ty nhận chuyển giao:

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do Tổng công ty tiếp nhận chuyển giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có) như trình bày tại chính sách kế toán của khoản mục "Các khoản đầu tư tài chính".

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là từ 01 đến 04 năm.

Lợi thế kinh doanh được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con/liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính vào công cụ nợ sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư dưới 1 năm, là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty trong tương lai gần.

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Quỹ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản mục đầu tư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào Quỹ.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn "Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm

giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" ("Thông tư 228"); Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Quyết định số 3369/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 3369").

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn) và các công ty đăng ký giao dịch trên sàn UpCom, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư được tính theo quy định hướng dẫn về trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng Tổng công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Từ ngày
01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị quản lý	3
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản cố định khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 – 35 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp

Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (“Quỹ”) thể hiện nguồn hiện có của Quỹ mà Tổng công ty quản lý theo Quyết định số 113/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2008 (“Quyết định 113”) và Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ thay thế Quyết định 113. Nguồn của Quỹ hình thành từ các khoản thu về Quỹ trừ đi các khoản chi giảm quỹ theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Nguồn của Quỹ được thể hiện dưới dạng tài sản bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản công nợ phải thu và các khoản đầu tư dài hạn.

Các khoản phải thu của Quỹ

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm:

- Số tiền chưa thu được từ việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Các khoản phải thu này được ghi nhận theo giá trị được nêu trong biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu của nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp cho Tổng công ty và các khoản phải thu của Quỹ do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp thông báo cho Tổng công ty về khoản phải thu này;
- Lợi nhuận hoặc cổ tức trước thời điểm bàn giao vốn cho Tổng công ty quản lý, được chia trên phần vốn nhà nước nhưng chưa nhận được ;
- Lãi dự thu từ các khoản đầu tư vào tiền gửi hoặc các công cụ nợ khác;
- Các khoản tiền chưa thu được khác.

Tổng công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định 3369.

Theo quy định hiện hành, các khoản phải nộp về Quỹ sẽ bị tính lãi chậm nộp nếu quá hạn thanh toán. Tổng công ty tạm tính và thông báo lãi chậm nộp Quỹ cho các doanh nghiệp, Tổng công ty ghi nhận khoản lãi chậm nộp khi có đối chiếu xác nhận và chấp nhận thanh toán của doanh nghiệp về khoản lãi chậm nộp. Ban Giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng chính sách này là phù hợp với nguyên tắc thận trọng trong kế toán.

Ngày 07 tháng 12 năm 2017, Bộ Tài chính có Công văn số 16521/BTC-TCDN về việc quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ - công ty con (“công ty mẹ”). Tại Công văn số 16521/BTC-TCDN, Bộ Tài chính yêu cầu các Công ty mẹ nộp số dư bằng tiền của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp do Bộ Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước trong năm 2017.

Tổng công ty đã tiến hành tạm nộp số dư bằng tiền của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty về tài khoản của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp do Bộ Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước trong năm 2017.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng công ty, được trích hàng năm với tỉ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách mà không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn (áp dụng theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015).

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 3369.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động tiền gửi từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích được xác định trên sổ dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, và Quyết định 3369:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng công ty;
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên Tổng công ty;
- Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì Tổng công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;
- Trích lập quỹ thưởng thành tích bán vốn bằng 10% chênh lệch giữa tổng tiền thu bán vốn tiếp nhận trong năm với giá được xác định lại theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, chi phí bán và thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng không quá 3 tháng lương thực hiện;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên; thưởng thành tích bán vốn) nộp về ngân sách nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Tổng công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.080.818.225	3.855.651.489
Tiền gửi ngân hàng	21.996.758.027	23.630.839.685
Các khoản tương đương tiền	395.000.000.000	446.000.000.000
	419.077.576.252	473.486.491.174

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng công ty (i)	26.823.578.175.960	26.091.270.474.110
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (ii)	-	16.954.915.721.401
	26.823.578.175.960	43.046.186.195.511

(i) Chi tiết khoản đầu tư ngắn hạn của Tổng công ty theo loại hình đầu tư như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	19.832.910.076.798	18.980.338.584.527
Đầu tư cổ phiếu:		
- Cổ phiếu niêm yết	5.268.398.069.170	3.545.535.708.592
- Cổ phiếu chưa niêm yết và khác	2.277.742.758.587	4.120.868.909.587
	27.379.050.904.555	26.646.743.202.706
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(555.472.728.596)	(555.472.728.596)
	26.823.578.175.960	26.091.270.474.110

(ii) Chi tiết khoản đầu tư ngắn hạn của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo loại hình đầu tư như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	-	4.580.702.432.192
Cổ phiếu niêm yết	-	1.483.182.000.000
Trái phiếu	-	4.580.027.313.337
Khác	-	6.311.003.975.872
	-	16.954.915.721.401

Theo Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2017 phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 11 năm 2017, Công văn số 13135/VPCP-KHTH ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 11718/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 Tổng Công ty đã bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp về Bộ Tài chính quản lý theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ.

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu	602.878.267.805	320.780.255.908
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	72.341.764.043	1.441.682.514.024
Phải thu từ hoạt động bán các khoản đầu tư	1.584.059	121.167.283
	675.221.615.907	1.762.583.937.215

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu về quỹ sắp xếp doanh nghiệp	29.455.896.088	29.455.896.088
Các khoản phải thu khác	5.381.155.479	5.734.164.284
	34.837.051.567	35.190.060.372

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2017	27.443.028.453	12.098.585.297	13.600.373.611	2.716.515.908	55.858.503.270
Thanh lý	-	-	-	(88.303.014)	(88.303.014)
Tại ngày 30/6/2018	27.443.028.453	12.098.585.297	13.600.373.611	2.628.212.894	55.770.200.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2017	10.826.192.262	11.467.021.945	8.701.028.702	516.437.240	31.510.680.149
Khấu hao trong kỳ	677.134.798	710.809.420	728.056.039	173.089.652	2.289.089.909
Thanh lý	-	-	-	(88.303.014)	(88.303.014)
Tại ngày 30/6/2018	11.503.327.060	12.177.831.365	9.429.084.741	601.223.878	33.711.467.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2018	15.939.701.393	-79.246.068	4.171.288.870	2.026.989.016	22.058.733.212
Tại ngày 31/12/2017	16.616.836.191	631.563.352	4.899.344.909	2.200.078.668	24.347.823.121

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyên sử dụng đất	Phân mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2017	147.783.558.760	4.006.253.032	151.789.811.792
Tại ngày 30/6/2018	147.783.558.760	4.006.253.032	151.789.811.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2017	-	1.570.121.915	1.570.121.915
Khấu hao trong kỳ	-	509.138.250	509.138.250
Tại ngày 30/6/2018	-	2.079.260.165	2.079.260.165
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2018	147.783.558.760	1.926.992.867	149.710.551.627
Tại ngày 31/12/2017	147.783.558.760	2.436.131.117	150.219.689.877

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiên trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 31/12/2017	37.547.492.774
Thanh lý	(191.279.133)
Tại ngày 30/06/2018	37.356.213.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 31/12/2017	5.739.202.054
Khấu hao trong kỳ	607.555.208
Thanh lý	(191.279.133)
Tại ngày 30/06/2018	6.155.478.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/06/2018	31.200.735.512
Tại ngày 31/12/2017	31.808.290.720

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC	Hà Nội	100	100	Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
	13.521.787.154.974	13.325.245.754.270
<i>Các khoản đầu tư ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu (*)</i>	<i>541.124.090.000</i>	<i>541.124.090.000</i>
<i>Các khoản đầu tư ghi nhận theo giá gốc (**)</i>	<i>12.980.663.064.974</i>	<i>12.784.121.664.270</i>
	13.521.787.154.974	13.325.245.754.270
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.218.187.031)	(7.218.187.031)
	(7.218.187.031)	(7.218.187.031)
	13.514.568.967.943	13.318.027.567.239

(*) Phản ánh các khoản đầu tư vào công ty liên kết được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty và được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

(**) Phản ánh các khoản đầu tư dài hạn do Tổng công ty tiếp nhận bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty theo loại hình đầu tư như sau:

	30/6/2018	31/12/17
	VND	VND
Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm:		
Vốn góp tại các công ty cổ phần đã niêm yết	6.319.776.928.181	5.895.676.165.468
Vốn góp tại các công ty cổ phần chưa niêm yết và khác	1.152.010.226.793	1.379.569.588.802
Trái phiếu	6.050.000.000.000	6.050.000.000.000
	13.521.787.154.974	13.325.245.754.270
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.218.187.031)	(7.218.187.031)
	13.514.568.967.943	13.318.027.567.239

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT (ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	Hồ Chí Minh	48	48	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Hà Nội	47,63	47,63	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng - Việt Lào	Hà Tĩnh	27	27	Vận hành và khai thác cảng biển
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	Hà Nội	50	50	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam	Hà Nội	33	33	Truyền hình, truyền thanh, quảng cáo
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Hà Nội	30	30	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thuốc ung Thư Benovas	Hà Nội	29	29	Sản xuất Thuốc, hóa dược và dược liệu

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng công ty được trình bày như sau:

	30/6/2018	31/12/17
	VND	VND
Tổng tài sản	12.071.292.873.148	10.729.180.462.665
Tổng công nợ	10.393.359.917.348	9.055.635.729.730
Tài sản thuần	1.677.932.955.800	1.673.544.732.935
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	750.620.000.440	1.511.577.826.763
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
Doanh thu	326.393.768.819	2.811.712.813.975
Lợi nhuận thuần	168.300.494.177	108.304.976.996
Phân lãi trong công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty)	41.844.400.391	54.996.438.572

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng	95.812.757.688	98.801.616.534
Khác	386.348.005	711.790.964
	96.199.105.693	99.513.407.498

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Mã số	01/01/2018	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số bù trừ	30/6/2018
I. Phải nộp						
1 Thuế (10=11+15+19)	10	3.386.006.571	194.314.540.261	84.773.569.178		90.393.870.476
1.1 Thuế giá trị gia tăng	11	86.140.290	115.395.262	10.828.487		190.707.065
1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.445.272.988	187.180.874.084	76.053.907.544	22.533.107.178	90.039.132.350
1.3 Thuế thu nhập cá nhân	19	1.854.593.293	7.018.270.915	8.708.833.147		164.031.061
II Các khoản phải nộp khác (30=33)	30	681.675.620.482	1.327.667.179.109	978.590.076.248		1.030.752.723.343
2.1 Các khoản khác (i)	33	681.675.620.482	1.327.667.179.109	978.590.076.248		1.030.752.723.343
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	685.061.627.053	1.521.981.719.370	1.063.363.645.426	-	1.121.146.593.819

(i) Phản ánh số dư phải nộp về ngân sách nhà nước phần lợi nhuận còn lại của năm tài chính theo Quyết định 3369.

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 22.045.544 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.905.833 triệu VND).

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	1.151.734.683.111	1.854.990.856.176
Doanh thu từ bán các khoản đầu tư	401.166.653.679	193.420.240.622
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu tín phiếu	731.200.298.503	595.171.425.880
Doanh thu cho thuê Bất động sản và khác	4.756.570.908	24.425.974.720
	2.288.858.206.201	2.668.008.497.398

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	75.583.900.439	103.192.629.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.854.214.508	1.130.380.957
Các chi phí khác	2.206.327.790	2.177.006.957
	80.644.442.737	106.500.017.650

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	61.289.831.681	61.728.334.849
Chi phí công cụ đồ dùng	463.625.021	827.899.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.780.755.269	2.476.941.334
Thuế, phí, và lệ phí	27.607.836	36.838.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.092.691.366	22.627.474.327
Chi phí khác	31.547.173.047	5.362.282.743
	120.201.684.220	93.059.771.128

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

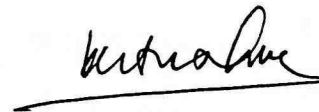
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	173.638.748.575	111.727.821.263
Công ty TNHH Một thành viên SCIC	13.542.125.509	11.081.271.693
	187.180.874.084	122.809.092.956

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất là báo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng công ty lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017.


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2018